

**QUYẾT ĐỊNH**

**Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư cải tạo, nâng cấp  
Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Trên cơ sở đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh tại các Tờ trình số 117/TTr-BQLDAĐT XD ngày 01/8/2019; Tờ trình số 173/TTr-BQLDAĐT XD ngày 16/10/2019 về trình duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai; Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4781/SXD-QLXD ngày 29/10/2019; Ý kiến thẩm định của Sở Kế hoạch và đầu tư tại Tờ trình số 874/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai, như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai.
2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
3. Mục tiêu đầu tư: Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai, nhằm tạo cơ sở vật chất cho đơn vị phục vụ tốt hơn trong quá trình khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trên địa bàn tỉnh.
4. Nội dung và quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp gồm:
  - a) Cải tạo, Nâng cấp Khoa khám bệnh ngoại trú và cấp cứu trên mặt bằng hiện hữu ở tầng trệt, có diện tích xây dựng  $830m^2$  gồm: Tầng trệt  $722m^2$ ; Tầng 01 + 02 (cải tạo, tháo dỡ thang máy)  $108m^2$ .
  - b) Phần diện tích xây mới Khoa khám bệnh ngoại trú và thêm một số phòng liên quan có diện tích xây dựng:  $1.529m^2$  gồm:
    - Diện tích xây mới tầng 1:  $533m^2$ ;
    - Diện tích xây mới Tầng 2:  $483m^2$ ;
    - Diện tích xây mới Tầng 3:  $483m^2$ ;
    - Diện tích xây mới Tum thang:  $30m^2$ .
  - c) Hệ thống cấp thoát nước toàn khu. Hệ thống điện ngoài nhà. Hệ thống báo cháy tự động.
  - d) Hệ thống cơ sở vật chất khi xây dựng phải đảm bảo đáp ứng cho công tác khám và chữa bệnh của Bệnh viện.
  - đ) Trang thiết bị văn phòng, trang thiết bị kèm theo trong quá trình xây dựng.
5. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:
  - QCVN 10: 2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.
  - QCVN 01: 2008/BXD Quy chuẩn xây dựng VN - Quy hoạch xây dựng.
  - QCVN 05: 2008/BXD Quy chuẩn xây dựng VN – Nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe và Chỉ thị 01/CT-BXD ngày 12/02/2010 của Bộ Xây dựng.
  - QCVN 12: 2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.
  - QCVN 09: 2013/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.
  - QCVN 06: 2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.
  - TCVN 4470-2012: Bệnh viện đa khoa – Tiêu chuẩn thiết kế.
  - TCVN 4319-2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.
  - TCVN 2737-1995: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.
  - TCVN 5574-2018: Kết cấu BT và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế.
  - TCVN 5575-2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
  - TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.



- TCVN 9379:2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán.

Một số quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành khác có liên quan thiết kế công trình.

6. Tổ chức tư vấn lập hồ sơ dự án: Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc - Xây dựng Gia Định.

7. Địa điểm xây dựng: Cơ sở Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai hiện hữu, tại phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa.

8. Diện tích sử dụng đất:

- Diện tích đất phù hợp quy hoạch : khoảng  $35.811\text{m}^2$  – tỷ lệ 100%.
- Diện tích xây dựng công trình : khoảng  $12.479\text{m}^2$  – tỷ lệ 34,8%.
- Diện tích cây xanh : khoảng  $15.500\text{m}^2$  – tỷ lệ 43,3%.
- Diện tích giao thông + sân bãi : khoảng  $7.832\text{m}^2$  – tỷ lệ 21,9%

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình dân dụng, cấp III.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Phương án xây dựng:

11.1. Tổng mặt bằng:

Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai trên khu đất hiện hữu của Bệnh viện có diện tích khoảng  $40.359,4\text{m}^2$  (chưa trừ diện tích đất giao thông khoảng  $3.690\text{m}^2$ ). Phạm vi ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 192/2017 tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm kỹ thuật địa chính - nhà đất Đồng Nai thực hiện ngày 10/3/2017, được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 13/3/2017.

11.2. Phương án thể kế cải tạo, nâng cấp:

a) Cải tạo kết hợp mở rộng Khoa khám bệnh và cấp cứu. Diện tích xây dựng tầng trệt phần hiện hữu của khối nhà 03 tầng tiến hành cải tạo khoảng  $687\text{m}^2$ . Diện tích xây dựng tầng trệt khối nhà 03 tầng xây mới mở rộng khoảng  $560\text{m}^2$ , tổng diện tích sàn xây dựng khoảng  $1.551\text{m}^2$ . Giải pháp thiết kế chính:

- Phần cải tạo:

+ Tầng 01: Phá dỡ toàn bộ phần tường bao che, tường ngăn, vách ngăn nhẹ, thang máy, hệ thống điện – nước. Tiến hành xây mới tường bao che, tường ngăn, vách ngăn bằng gạch không nung, sơn nước hoàn thiện kết hợp ốp gạch tường cao 1,5m (riêng tường khu vệ sinh ốp gạch cao 2,8m) nhằm đảm bảo dây chuyền hoạt động cho Khoa cấp cứu. Làm mới hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng khung nhôm kính. Lát mới gạch nền (nền các phòng, hành lang, sảnh lát gạch Granite 600x600; nền khu vệ sinh lát gạch Ceramic nhám mặt). Làm mới hệ thống điện, cấp thoát nước, PCCC. Lắp mới toàn bộ thiết bị vệ sinh cho các khu vệ sinh xây mới.

+ Tầng 02: Làm mới phần sàn bê tông bọt lỗ thông tầng của vị trí thang máy hiện hữu phá dỡ. Xây mới tường bao che quanh ô sàn làm mới để bố trí phòng bệnh (tường xây gạch không nung, bả matis và sơn nước hoàn thiện; nền lát gạch Granite 600x600; tường ốp gạch cao 1,5m). Cải tạo khu vực phía trước cầu thang bộ (vị trí tiếp giáp phần mở rộng) để bố trí phòng đo điện tim và sảnh thang bộ.

+ Tầng 03: Làm mới phần sàn bê tông bọt lỗ thông tầng của vị trí thang máy hiện hữu phá dỡ. Xây mới tường bao che quanh ô sàn làm mới để bố trí



phòng bệnh (tường xây gạch không nung, bả matis và sơn nước hoàn thiện; nền lát gạch Granite 600x600; tường ốp gạch cao 1,5m). Cải tạo khu vực phía trước cầu thang bộ (vị trí tiếp giáp phần mở rộng) để bố trí phòng khám truyền nhiễm và sảnh thang bộ.

- Phần xây mới mở rộng: Kết cấu móng đơn kết hợp móng băng BTCT. Hệ khung cột, dầm, sàn, sàn mái bằng BTCT. Mái lợp tôn mạ màu, xà gồ sắt hộp gác lên tường hồi. Tường xây gạch không nung, sơn nước hoàn thiện kết hợp ốp gạch tường cao 1,5m. Nền, sàn lát gạch Granite, len chân tường gạch Granite. Khu vệ sinh lát gạch Ceramic chống trượt, tường ốp gạch Ceramic cao 2,8m. Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng khung nhôm kính, bên trong có khung sắt bảo vệ. Cửa khu vệ sinh bằng khung nhôm kính mờ. Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

b) Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác kèm theo:

- Sân đường nội bộ: Thảm nhựa lại phần sân đường phía trước khối nhà, diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>.

- Hệ thống cấp điện: Nguồn điện được lấy từ trạm biến áp hiện hữu của bệnh viện. Làm mới đường dây cấp điện cho công trình từ trạm biến áp đến khối nhà xây mới mở rộng (đi ngầm trong mương cáp).

- Hệ thống cấp nước: Sử dụng nguồn nước hiện hữu của bệnh viện. Nước được đưa lên bồn nước mái sau đó cung cấp đến các thiết bị sử dụng nước.

- Hệ thống thoát nước:

+ Thoát nước thải: Nước thải từ khu vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại đạt chuẩn môi trường được thu gom cùng nước thải y tế từ các phòng sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước thải hiện hữu để đưa về khu xử lý nước thải.

+ Thoát nước mưa: Làm mới hệ mương có nắp đan BTCT kết hợp hố ga bố trí quanh công trình để thu gom nước mưa từ mái và sân đường xung quanh, sau đó đầu nối vào hệ thống mương thoát nước mưa hiện hữu của bệnh viện.

- Hệ thống PCCC: Bố trí các bình chữa cháy xách tay, hộp chữa cháy vách tường (nguồn nước được lấy từ hệ thống cấp nước PCCC tổng thể hiện hữu phía sau công trình), hệ thống báo cháy tự động đảm bảo an toàn cho công trình.

12. Thiết bị công nghệ: Lưu ý hệ thống xử lý nước thải y tế nên sử dụng hệ thống xử lý nước thải có công nghệ phù hợp, đảm bảo nước thải y tế được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có): Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai hiện hữu, tại phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa nên không phải bồi thường.

14. Tổng mức vốn đầu tư : 28.764.313.709 đồng

Trong đó:

|                                   |   |                     |
|-----------------------------------|---|---------------------|
| - Chi phí xây lắp                 | : | 14.621.442.000 đồng |
| - Chi phí thiết bị                | : | 8.310.473.500 đồng  |
| - Chi phí quản lý dự án           | : | 578.634.770 đồng    |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | : | 1.467.263.213 đồng  |
| - Chi phí khác                    | : | 251.958.694 đồng    |
| - Chi phí dự phòng                | : | 3.534.541.532 đồng  |

(Có 02 phụ lục chi tiết kèm theo)

15. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.



16. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định Luật Xây dựng.
17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.
18. Phương thức đầu tư: Đấu thầu.
19. Trách nhiệm chủ đầu tư trong quá trình lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình:
  - Cho thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định của Luật Đất đai và Luật Bảo vệ môi trường.
  - Chủ đầu tư chỉ được triển khai các bước tiếp theo sau khi tổ chức điều chỉnh tổng dự toán xây dựng công trình theo văn bản hoặc thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 11809/UBND-KTNS ngày 15/10/2019.
  - Cho nghiên cứu kỹ địa chất, địa hình và cao độ chuẩn quy hoạch để có giải pháp thiết kế xử lý móng và san nền phù hợp, đảm bảo không gây ngập úng cục bộ về lâu dài.
  - Đối với các gói thầu đã thực hiện, chủ đầu tư phải rà soát, cập nhật lại giá trị phù hợp theo các quy định hiện hành. Đối với các công việc cần thực hiện trước khi được người quyết định đầu tư phê duyệt dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư phải tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt dự toán theo phân cấp để xác định chi phí làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu.
  - Thực hiện thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.
  - Thực hiện thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật (cấp điện; cấp nước, thoát nước; giao thông...) của dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung tại khu vực với cơ quan có thẩm quyền.
  - Giải pháp thiết kế cần sử dụng vật liệu phù hợp, đáp ứng yêu cầu theo QCVN 09:2013/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả.
  - Cho kiểm tra kỹ lại khối lượng các hạng mục và tính toán đúng đủ khối lượng, tránh phát sinh trong quá trình thi công. Những chi phí không có trong đơn giá hiện hành thì cần có ý kiến các cơ quan có chức năng quản lý về giá, thẩm định giá trước khi phê duyệt thực hiện; Đồng thời đảm bảo cho công tác quản lý, bảo trì công trình về sau.
  - Quá trình thực hiện đầu tư xây dựng dự án, chủ đầu tư phải chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đảm bảo chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.
  - Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Tài nguyên và môi trường; Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai;

Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơ 1)

10-31

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Vĩnh**





## Phụ lục 01

(Kèm theo Quyết định số 3444/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| TT         | Tên hạng mục                                        | Năng lực thiết kế | Vốn đầu tư (đồng)     |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
|            | <b>Tổng mức vốn đầu tư</b>                          |                   | <b>28.764.313.709</b> |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                             |                   | <b>14.621.442.000</b> |
| 1          | Cải tạo kết hợp mở rộng Khoa khám bệnh và cấp cứu   |                   | 13.729.842.000        |
|            | Phần xây mới 3 tầng                                 | 1551 m2           | 11.657.316.000        |
|            | Phần cải tạo                                        | 687 m2            | 1.803.375.000         |
|            | Phần phá dỡ hiện trạng                              | 1229 m2           | 269.151.000           |
| 2          | Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật                   |                   | 891.600.000           |
|            | Đường Giao thông nội bộ BT nhựa hạt mịn             | 100 md            | 41.600.000            |
|            | Cấp thoát nước bên ngoài                            | 1 HT              | 500.000.000           |
|            | Hệ thống PCCC                                       | 1 HT              | 350.000.000           |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ (xem phụ lục chi tiết 01)</b>   |                   | <b>8.310.473.500</b>  |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                        |                   | <b>578.634.770</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>               |                   | <b>1.467.263.213</b>  |
| 1          | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi              |                   | 207.200.000           |
| 2          | Chi phí khảo sát địa chất, địa hình                 |                   | 78.204.891            |
| 3          | Chi phí giám sát công tác khảo sát                  |                   | 3.184.503             |
| 4          | Chi phí thiết kế BVTC - dự toán xây dựng công trình |                   | 470.964.253           |
|            | Cải tạo kết hợp mở rộng Khoa khám bệnh và cấp cứu   |                   | 452.508.133           |
|            | Công trình cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật        |                   | 18.456.120            |
| 5          | Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công           |                   | 36.041.854            |
| 6          | Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình        |                   | 35.062.218            |
|            | Chi phí thẩm tra dự toán chuẩn bị đầu tư            |                   | 2.000.000             |
| 7          | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị                   |                   | 44.004.248            |

|           |                                                          |                      |
|-----------|----------------------------------------------------------|----------------------|
| 8         | Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình            | 459.522.679          |
| 9         | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng        | 59.026.761           |
| 12        | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị                 | 30.499.438           |
| 13        | Chi phí thẩm định giá thiết bị                           | 41.552.368           |
| <b>V</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                      | <b>251.958.694</b>   |
| 10        | Phí thẩm định dự án                                      | 4.803.640            |
| 11        | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT thi công xây dựng   | 13.292.220           |
| 12        | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT thiết bị            | 7.554.976            |
| 13        | Chi phí bảo hiểm công trình                              | 14.621.442           |
| 14        | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                    | 163.352.538          |
| 15        | Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy | 2.381.610            |
| 16        | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng | 45.952.268           |
| <b>VI</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                  | <b>3.534.541.532</b> |
|           | <i>Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh</i>         | <i>2.522.977.218</i> |
|           | <i>Chi phí dự phòng cho yếu trượt giá</i>                | <i>1.011.564.314</i> |





## Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 3444 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| STT | Danh mục trang thiết bị                        | Số lượng thiết bị y tế bổ sung | Đơn vị tính | Thành tiền (đồng)    |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|----------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>                               |                                |             | <b>8.310.473.500</b> |
| 1   | Ghế xoay                                       | 20                             | cái         | 12.000.000           |
| 2   | Ghế tròn xoay có nệm                           | 20                             | cái         | 5.000.000            |
| 3   | Ghế gỗ (phòng giao ban)                        | 27                             | cái         | 27.000.000           |
| 4   | Ghế Inox tựa nệm                               | 44                             | cái         | 22.000.000           |
| 5   | Ghế Inox có nệm tròn                           | 100                            | cái         | 20.000.000           |
| 6   | Bộ máy vi tính                                 | 23                             | bộ          | 230.000.000          |
| 7   | Máy in                                         | 20                             | cái         | 60.000.000           |
| 8   | Bàn máy vi tính (gỗ)                           | 20                             | cái         | 60.000.000           |
| 9   | Bàn làm việc (gỗ)                              | 30                             | cái         | 90.000.000           |
| 10  | Máy in màu (laser)                             | 2                              | cái         | 20.000.000           |
| 11  | Quầy tiếp bệnh nhân (gỗ)                       | 3                              | cái         | 90.000.000           |
| 12  | Tivi 40 inch smart TV                          | 40                             | cái         | 600.000.000          |
| 13  | Băng ghế inox (4 cái/1 băng)                   | 105                            | cái         | 525.000.000          |
| 14  | Bàn giao ban 1,6 m× 4,8 m gỗ                   | 1                              | Cái         | 50.000.000           |
| 15  | Bồn tắm hạ sốt em bé                           | 5                              | cái         | 100.000.000          |
| 16  | Máy nước lọc nóng lạnh (uống)                  | 10                             | cái         | 30.000.000           |
| 17  | TV 60 inch                                     | 5                              | cái         | 150.000.000          |
| 18  | Bàn đá granite, chân Inox 1,2 m×2m có ngăn kéo | 21                             | cái         | 105.000.000          |
| 19  | Màn chiếu + máy chiếu                          | 2                              | cái         | 60.000.000           |
| 20  | Tủ sắt                                         | 37                             | cái         | 129.500.000          |
| 21  | Máy vi tính + máy in                           | 10                             | Bộ          | 130.000.000          |
| 22  | Máy quét + máy in mã vạch                      | 12                             | Bộ          | 180.000.000          |
| 23  | Máy in (in 2 mặt)                              | 6                              | Cái         | 60.000.000           |
| 24  | Bàn máy vi tính (gỗ)                           | 14                             | Cái         | 42.000.000           |

|    |                                                        |   |         |               |
|----|--------------------------------------------------------|---|---------|---------------|
| 25 | Bàn giao ban 0.7m→2.4m                                 | 1 | Cái     | 25.000.000    |
| 26 | Máy lạnh                                               | 2 | Cái     | 30.000.000    |
| 27 | Bàn làm việc (0.6m→1.2m)                               | 1 | Cái     | 3.000.000     |
| 28 | Tủ ba lô 4m x 2.4m (Ván ép chống ẩm)                   | 3 | Cái     | 60.000.000    |
| 29 | Quầy đá granit 2 tầng 0.5m x 6m                        | 1 | Cái     | 5.000.000     |
| 30 | Ghế Inox cao tựa nệm                                   | 6 | Cái     | 4.200.000     |
| 31 | Ghế gỗ đơn có tựa                                      | 2 | Cái     | 2.000.000     |
| 32 | Kệ sắt tháo ráp rời 0.7m x 2m x 2m                     | 6 | Cái     | 30.000.000    |
| 33 | Tủ chuyên dụng đựng vacin                              | 2 | Cái     | 140.000.000   |
| 34 | Hệ thống số tự động                                    | 1 | HT      | 300.000.000   |
| 35 | Bảng tiêu đề và hộp đèn khoa                           | 1 | Toàn bộ | 190.000.000   |
| 36 | Thang máy                                              | 1 | Cái     | 1.200.000.000 |
| 37 | Hệ thống camera kết nối smartphone + Hệ thống âm thanh | 1 | HT      | 1.223.773.500 |
| 38 | Thiết bị phòng cháy chữa cháy                          | 1 | HT      | 300.000.000   |
| 39 | Hệ thống khí Y tế                                      | 1 | HT      | 2.000.000.000 |